

X

Xa

Xa. 1. Trở, cách, không gần: *Đường xa. Đi xa.* — 2. Cách biệt: *Xa nhà. Xa vợ, xa con.*

Xa-khơi. Xa lắm, xa tít: *Nón nước xa-khơi.* || **Xa-lạ.** Xa-xôi, lạ-lùng: *Khách xa lạ.* || **Xa-lắc.** Xa lắm: *Đường đi xa-lắc.* || **Xa-vời.** Cũng nghĩa như « xa-khơi ». || **Xa-xa.** Hơi xa. || **Xa-xăm.** Xa lắm. Cũng nghĩa như « xa-khơi »: *Ngân dậm xa-xăm.* || **Xa-xôi.** Sự xa-cách: *Đường-sá xa-xôi.*

VẤN-LIỆU. — *Nói xa, nói gần. — Đi xa, về gần. — Quan xa, nha gần. — Nóc nhà xa hơn kẻ chợ. — Tiếng lành đồn xa, Tiếng dữ đồn ba ngày đường (T-ng). — Cách tường lên tiếng xa đưa ước lòng (K). — Biện dâng một lễ xa đem lức thành (K). — Liệu mà xa chạy cao bay, Ái-ân ta có ngăn này mà thôi (K). — Tuần-hoàn lễ ấy chẳng xa (Nh-đ-m). — Trong gang tấc mặt trời xa mấy (C-O). — Lại e non nước xa-xôi nghìn trùng (L-V-T). — Nàng thì cỗi khách xa-xăm.*

Xa 車. Xe: *Hỏa-xa. Thủy-xa.*

Xa-giá 〇 駕. Xe của vua đi: *Xa-giá vào Nam.*

Xa 奢. Hoang phí (không dùng một mình): *Xa-xỉ.*

Xa-hoa 〇 華. Xa-xỉ, văn-hoa: *Phong-tục xa-hoa.* || **Xa-phí** 〇 費. Hoang-phí: *Ăn tiêu xa-phí.* || **Xa-vọng** 〇 望. Mong muốn quá cao: *Xa-vọng giàu sang.* || **Xa-xỉ** 〇 侈. Tiêu-pha phao-phí: *Chơi bời xa-xỉ.*

Xa-tiền 車前. Tên một vị thuốc.

Xá

Xá. Tiếng trợ-từ tỏ ý phủ-định. Cũng nghĩa như « há »: *Xá quân. Xá chi.*

Xá chi. Không kể chi: *Vinh khô đặc táng xá chi cuộc đời (Nh-đ-m).* || **Xá quân.** Không quản gì: *Xá quân miệng đời ché trách.*

VẤN-LIỆU. — *Hương trời xá động trần-ai, Dầu vàng nghìn lạng khôn cười một khi (C-O).*

Xá. Vái: *Bốn lạy, hai xá. Xá ba xá.*

Xá. Tên một dân-tộc Mán ở thượng-du Bắc-kỳ: *Mán xá. Làng xá ở trên đỉnh núi.*

Xá 舍. 1. Nhà nhỏ: *Tệ-xá. Học-xá.* Nghĩa rộng: Tiếng nói về nhà mình, để xưng-hô những người thuộc hàng dưới: *Xá-đệ. Xá-muội.*

II. Ấp, làng: *Nguyễn-xá. Đặng-xá. Trần-xá.*

Xá-lợi 舍利. Tiếng Ấn-độ. Tro cốt người hỏa-táng rồi còn lại.

Xá 赦. Tha: *Xá tội. Xá thuế. Đại xá. Ân xá.*

Xà

Xà. Cây gỗ nối đầu cột bên này sang đầu cột bên kia: *Xà nhà.*

Xà 蛇. Rắn: *Thanh-xà. Bạch-xà.*

Xà-mâu 〇 矛. Thù binh-khí, mũi hình như con rắn.

VẤN-LIỆU. — *Miệng xà sớm đã hiện hình trở ra (H-trừ).*

Xà-cạp. Miếng vải để quấn ống quần vào chân cho gọn: *Quần xà-cạp.*

Xà-tích. Dây xúc-xích thường làm bằng bạc, đồ trang-sức của đàn-bà: *Đeo bộ xà-tích.*

Xà-xẻo. Bớt xén: *Xà-xẻo của công.*

Xả

Xả. Thả, buông xuống. Cũng nghĩa như « thả »: *Xả buồm. Xả bè. Xả lèo.*

Xả 捨. Bỏ: *Xả thân cứu thế.*

Xã

Xã 社. 1. Thần đất: *Nền xã. Tế xã.*

Xã-tác 〇 稷. Thần đất và thần lúa. Nghĩa bóng: Đất nước: *Giữ xã-tác cho vững bền.*

II. Một khu vực hành-chính thuộc quyền cai-trị của một người lý-trưởng: *Một xã ba thôn. Dân cả xã lớn.*

Xà-đoàn 團. Người đứng đầu việc tuần-phòng ở trong xã. || **Xã-giao** 交. Việc giao-tế trong xã-hội: *Thạo về xã-giao*. || **Xã-hội** 會. Đoàn-thể có nhiều người kết-hợp với nhau: *Trong gia-đình, ngoài xã-hội*. || **Xã-thuyết** 說. Bài luận ở tờ báo bàn về việc xã-hội: *Viết bài xã-thuyết*.

III. Một đám nhiều người văn-học họp lại với nhau: *Thi-xã. Thư-xã*.

Xạ

Xạ 麝. Chất thơm hăng người ta lấy ở trong búi một loài thú: *Mua xạ để làm thuốc*.

VĂN-LIỆU. — *Hữu xạ tự-nhiên hương* (T-ng). — *Đem hồng-thúy thơm tho mùi xạ* (C-O). — *Mùi hương xạ ngát, tiếng thiều nhạc rung* (Nh-đ-m). — *Lò trong ngát xạ, đỉnh ngoài bay hương* (Nh-đ-m).

Xạ 射. Bản: *Có tài thiện-xạ*.

Xác

Xác 殼. 1. Thân-thể: *Ăn cho béo xác*. — 2. Thân người chết: *Vớt xác người chết*. — 3. Vỏ, bã: *Xác ve. Xác pháo. Xác thuốc*. Nghĩa bóng: Không còn gì cả, chỉ trơ có xác không: *Anh đồ xác*.

Xác-xơ Xác và xơ; không còn có gì nữa: *Kiết xác-xơ*. || **Xác thịt**. Phần vật-chất của thân-thể, trái với linh-hồn: *Chỉ chăm về phần xác thịt*.

VĂN-LIỆU. — *Xác như vờ, xơ như nhộng* (T-ng). — *Hội tiền mua pháo đốt chơi, Pháo nổ ra xác, tiền ơi là tiền!* (C-d).

Xác 確. Đích thực (không dùng một mình): *Đích xác. Xác thực. Xác đáng*.

Xác-đáng 當. Thực phải: *Lời nói xác-đáng*. || **Xác-định** 定. Định chắc: *Xác định một cái phương-châm để làm việc*. || **Xác-nhiên** 然. Thực vậy: *Việc đã xác-nhiên*. || **Xác-thực** 實. Đúng thực: *Những điều xác-thực*.

Xạc

Xạc. Chèo ngời: *Xạc thuyền qua sông*.

Xách

Xách. Cầm quai mà nhấc lên hay là mang đi: *Xách nón. Xách bị. Xách quả tạ*.

VĂN-LIỆU. — *Tay xách, xách mang* (T-ng).

Xạch

Xạch-xạch. Thường nói là «xành-xạch». Tiếng vật gì bị kéo đi luôn-luôn mà phát ra: *Lôi cây chuối xạch-xạch*.

Xái

Xái. Bã, làn thuốc phiện khi đã hút rồi: *Đánh xái mà hút*.

Xài

Xài. Tiêu dùng: *Hết tiền xài*.

Xài-phi. Tiêu phi: *Có bao nhiêu xài-phi bấy nhiêu*.

Xài-xác. Nói về cảnh-tượng tiêu-diệu xo-xác: *Cây lá xài-xác. Cửa nhà xài-xác*.

Xải

Xải. Đổ đan bằng tre, bằng nứa, frát sơn ở ngoài, để đựng dầu, đựng mật v. v.: *Xải thuốc lào. Xải dầu*.

Xam

Xam. Lẩn-lộn: *Làm xam việc. Nói xam vào*.

Xam-xưa. Cũng nghĩa như «xam»: *Ăn xam xưa đã quen. Nói xam-xưa không có lễ phép*.

Xam-xám. Xem «xám-xám».

Xám

Xám. Màu tro: *Áo xám. Sơ xám mặt*.

Xám-xám. Thường nói là «xam-xám». Hơi xám: *Màu da xám-xám*.

Xàm

Xàm. Bậy, quấy: *Nói xàm*.

Xàm-xính. Bậy bạ: *Nói xàm-xính*. || **Xàm-xơ**. Quấy quác: *Sợ lẩn-khẩn quá, ra xàm-xơ chằng* (K).

Xàm-xạp. Xem «xạp-xạp».

Xám

Xám. Dùng những vật có nhựa, có dầu trít vào chỗ hở ở thuyền, ở thùng: *Xám thuyền. Xám thùng*.

Xan

Xan. Chỗ trống trải: *Xan mưa. Xan gió*.

Xán

Xán. 1. Ném, quăng: *Xán cái chén vào mặt. Xán neo*. — 2. Sát đến gần, lẩn vào: *Đứng xán bên cạnh người ta. Con hay xán mẹ*.

Xán-xả. Lẩn xả vào: *Xán-xả vào đám bạc*.

Xán 爍. Rực-rỡ (không dùng một mình): *Xán-lạn*.

Xán-lạn 爛. Sáng-láng, rực-rỡ: *Lầu-dài xán-lạn. Văn-chương xán-lạn*.

Xang

Xang. Giang tay, giơ tay lên: *Xang cui*.

Xang. Một âm trong năm âm-nhạc: *Hồ, sir, xang, sê, công*.

Xàng

Xàng-xàng. Thường - thường, luôn - luôn: *Nói xàng-xàng. Làm xàng-xàng*.

Xanh

Xanh. 1. Màu như màu lá cây: *Cỏ xanh. Áo xanh.*
Nghĩa rộng: Nói màu da người ốm, không được hồng hào: *Mặt xanh.* — 2. Chưa chín, còn non: *Quả xanh. Tuổi xanh. Xuân xanh.*

Xanh-ri. Xanh đều một lượt: *Một vùng cỏ mọc xanh-ri* (K). || **Xanh-rờn.** Non mượt: *Lá cây xanh-rờn.* || **Xanh-rớt.** Cũng nghĩa như « xanh-xao ». || **Xanh-xanh.** Hơi xanh: *Chân mày mặt đất một màu xanh-xanh* (K). || **Xanh-xao.** Nói về sắc người ốm yếu xanh lăm: *Mặt mũi xanh-xao.*

VĂN-LIỆU. — *Đầu xanh, tuổi trẻ.* — *Quả xanh lại gặp nanh sắc.* — *Xanh vỏ, đỏ lòng.* — *Xanh đầu thì bỏ, đỏ đầu thì nuôi.* — *Xanh đầu con nhà bác, Bạc đầu con nhà chú* (T-ng). — *Cây xanh thì lá cũng xanh, Cha mẹ hiền lành để đức cho con* (C-d). — *Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh* (K). — *Hoa dù rã cánh, lá còn xanh cây* (K). — *Trông theo đã khuất mây xanh mấy trùng* (Nh-đ-m). — *Xanh kia thắm-thắm từng trên, Vì ai gây dựng cho nên nổi này* (Ch-Ph). — *Lá vàng còn ở trên cây, Lá xanh đã rụng trời hay chẳng trời!* (C-d).

Xanh. Đồ làm bếp, sâu lòng, đứng thành, thường làm bằng đồng.

VĂN-LIỆU. — *Xanh không thủng cá di đặng nào* (T-ng). — *Thịt dày xanh, không hành không ngon* (T-ng).

Xanh-xanh. Xem « xanh xánh ».

Xánh

Xánh-xánh. Thường nói là « xanh-xánh ». Nói về tiếng nói xa xă, gât gông: *Nói xánh-xánh mãi không môi mồm.*

Xao

Xao 敲. Khua, gõ: *Xao môn. Thôi xao.*

Xao-nhăng. Quên nhăng: *Xao nhăng công việc.*

Xao-xác. Tiếng động nhộn-nhịp: *Tiếng gá xao-xác gây mau* (K).

VĂN-LIỆU. — *Bươm ong càng xao-xác ngoài hiên* (C-O).

Xao-xuyến. Náo-động: *Làm xao-xuyến cả phố.*

Xáo

Xáo. I. Làm lộn lộn: *Xáo lộn các thứ hàng mà không mua gì.*

Xáo-lộn. Làm lộn-bậy: *Xáo-lộn cả đờ-đạc.*

II. Nấu thịt lẫn với các thứ rau: *Xáo măng. Xáo bò. Xáo chim.*

VĂN-LIỆU. — *Làm rề chó xáo thịt trâu, Làm dáu chó đồ xói lại* (T-ng). — *Nồi da xáo thịt* (T-ng).

Xáo-xác. Cũng nghĩa như « xào-xạc ».

Xào

Xào. Xáo trộn đồ ăn với mỡ cho chín: *Xào rau. Xào thịt.*

VĂN-LIỆU. — *Được bữa nào, xào bữa ấy* (T-ng).

Xào-xạc. Xột-xạc, nhộn-nhịp.

VĂN-LIỆU. — *Hang men-móc vượn, cây xào-xạc chim* (Nh-đ-m). — *Chim xào-xạc lá, vượn leo-lắt cành* (Nh đ m).

Xảo

Xảo 巧. Khéo: *Đầu xảo. Xảo ngôn.*

Xảo-ngôn 〇言. Nói khéo: *Dùng lời xảo-ngôn để lừa dối người ta.* || **Xảo-quyệt** 〇譎. Khéo-léo quỷ-quyệt: *Người xảo-quyệt.* || **Xảo-thủ** 〇手. Tay giỏi: *Người ấy là một xảo-thủ trong nghề vẽ.* || **Xảo-trá** 〇詐. Khéo-léo giả-dối: *Tinh xảo-trá.*

Xạo

Xạo. Rộn rảng, lộn bậy: *Đi xạo. Nói xạo.*

Xáp

Xáp. Lép, trống rỗng: *Xáp bụng. Xáp ve.*

Xáp. Áp lại gần. Cũng nghĩa như « giáp »: *Xáp mặt. Xáp lại gần. Xáp trăn.*

Xạp

Xạp-xạp. Thường nói là « xằm-xạp », ăn có tiếng nghe như heo như lợn ăn: *Ăn xạp-xạp như heo.*

Xát

Xát. Cọ, chà, đánh đi đánh lại: *Trấu xát lưng vào cây. Xát thuốc ghê. Xát muối.*

Xấu

Xấu-lấu hay **lấu-xấu.** Bộ lác-các lên mặt: *Làm bộ-lấu-xấu.*

Xàu

Xàu. Héo mềm: *Cành cây xàu.* Nghĩa bóng: *Buồn rầu: Nghe tin buồn, mặt xàu như dưa.*

Xạu

Xạu. Rầu lại: *Mới nói thế mà đã xạu mặt lại.*

Xay

Xay. Dùng cối mà quay để chà những hạt cho tróc vỏ hay là cho tan ra bột: *Xay thóc. Xay đậu. Cối xay.*

VĂN-LIỆU. — *Béo như cối xay cùn.* — *Xay lúa thì đừng ẵm em* (T-ng).

Xáy

Xáy. 1. Bới, đào: *Cua xay lỗ.* — 2. Đâm chọc nhẹ: *Lây ống xay trâu cho bà lão.*

VĂN-LIỆU. — *Đời cua, cua xay; đời cây, cây đào.*

Xáy-xáy. Trỏ bộ đi hay chạy luôn-luôn: *Đi xay-xáy. Chạy xay-xáy.*

Xáy

Xáy. Tĩnh-cờ, chột, bồng chốc: *Xáy nghe chiếu mở khoa thi* (Nh-d-m). *Xáy gặp*.

Xắc

Xắc-mắc. Nói tỉnh hay bẻ bắt: *Tỉnh người sắc-mắc*.

Xắc-xói. Rỉa-rối: *Nói sắc-xói cả ngày*.

Xăm

Xăm. Tắm vải chằng thủng, ở giữa có vẻ vòng để làm bìa mà bán: *Tắm xăm. Bán vào xăm*.

Xăm. 1. Dùng kim, dùng mũi nhọn mà xiên: *Xăm gừng. Xăm mắt. Xăm nát quả cam*. — 2. Dùng thuốc châm vào da người cho thành hình gì: *Người Chàm có tục xăm mình*.

Xăm-xia. Nói chung về sự «xăm»: *Xăm-xia cho đều*.

Xăm. Thứ lưỡi mau mắt, để đánh tôm tép: *Thả xăm để bắt tôm*.

Xăm. Quê thể xin thần thánh ứng cho để biết việc tương-lai: *Làm lễ xin xăm*.

Xăm-xăm. Trỏ bộ đi một mạch, bước nhanh-nhanh: *Xăm-xăm đê nêo Lam-kiều lần sang* (K).

Xăm

Xăm-nằm. Sắm-sửa để làm việc gì: *Xăm-nằm đi xem hội. Xăm-nằm đi hỏi vợ*.

Xăm-rằm. Cũng nghĩa như «xăm-nằm».

Xấn

Xấn. Xấn, vén.

Xấn-vấn. Bàn-khoản.

Xấn

Xấn. Kéo lên và buộc, giữ cho gọn: *Xấn áo. Xấn quần*.

Xấn. Dùng lưỡi dao, lưỡi mai, lưỡi thường ấn xuống mà cắt, xén: *Lấy mai mà xắn đất*. Nghĩa rộng: Dùng vật gì mà chia ra, cắt ra: *Lấy dũa xắn bánh*.

Xăng

Xăng-xít. Trỏ bộ lãng-xăng: *Công việc xăng-xít*.

Xăng

Xăng. Bậy-bạ, vấy-vá: *Nói xăng. Làm xăng*.

Xăng-xít. Nói chung về sự «xăng».

Xăng

Xăng. Cũng nghĩa như «xăng».

Xăng

Xăng. Cứng-cỏi, không được dịu-dàng: *Nói xăng. Lời xăng. Tỉnh ưa ngọt, không ưa xăng*. Nghĩa rộng: Nói về nước mắm cứng không êm đọng: *Nước mắm xăng*.

Xấp

Xấp. Tạm-bợ, không thường, khi có, khi không: *Thợ làm xấp. Học xấp*.

Xấp. Mấp-mé, gần tới: *Nước xấp mắt cá chân*.

Xấp-xấp. Thường nói là «xăm-xấp». Nói về nước đồ vừa chùng, không đầy quá, không ít quá: *Đồ xấp-xấp nước mà nấu. Nước lên xấp-xấp mặt đế*. || **Xấp-xỉ.** Gần-gần tới: *Xuân-xanh xấp-xỉ tới tuần cập-kê* (K).

Xắt

Xắt. Cắt ra từng khúc, từng miếng: *Xắt cá. Xắt thịt*.

Xác

Xác. Hồn-láo: *Nói xác. Tỉnh xác*.

Xác-láo. Cũng nghĩa như «xác»: *Thằng bé xác-láo*. || **Xác-lắc.** Nói về tinh-khí xác-hồn: *Tỉnh người xác-lắc*. || **Xác-xược.** Nói về cách ăn nói hỗn-hào: *Ăn nói xác-xược*.

Xâm

Xâm 侵. Lấn: *Xâm-lược. Xâm-phạm. Nó xâm sang đất người ta*.

Xâm-canh 〇 耕. Làm ruộng ở địa-phận làng khác: *Người làng này sang xâm-canh làng khác*. || **Xâm-chiếm** 〇 占. Lấn lấy: *Xâm-chiếm ruộng đất*. || **Xâm-đoạt** 〇 奪. Lấn cướp: *Xâm-đoạt gia-tài*. || **Xâm-lược** 〇 掠. Lấn cướp đất nước người ta: *Xâm-lược nước người*. || **Xâm-phạm** 〇 犯. Lấn phạm: *Xâm-phạm quyền-lợi*.

Xâm-xâm. Xem «xâm-xâm».

Xâm

Xâm-xì. Thăm thì.

Xâm

Xâm. 1. 1. Tối, mờ quáng: *Xâm mặt trời. Xâm tối*. — 2. Mù lòa: *Mắt xâm*.

Xâm-xâm. Thường nói là «xâm-xâm». Gần tối mặt: *Trời xâm-xâm tối mới về*.

II. Người mù: *Xâm sờ gậy. Hát xâm*.

Xâm-xoan. Tiếng gọi chung người xâm: *Thả rằng lấy chú xâm-xoan, Công nợ chẳng có, hát tràn cung mây* (C-d).

VĂN-LIỆU. — **Xâm vào, cuội ra.** — **Xâm vớ được gậy** (T-ng). — **Tối trời bắt xâm trông sao, Xâm rằng có thấy sao nào xâm đui** (C-d).

Xấn

Xấn-vấn. Lang-thang: *Đi xâm-vấn ngoài đường*.

XĂNG

Xăng. Hãng: *Xăng nâng. Xăng trời.*

XẤP

Xấp. I. Cái xếp, cái tập: *Xấp giấy. Xấp sách.*

II. Gấp: *Xấp sách. Nghĩa rộng: Bội lên: Ăn xấp hai người thường.*

Xấp. Dấp, dùng xuống nước: *Xấp khăn để lau tay.*

Xấp-xái. Cái nõo-bạt.

Xấp-xỉ. Xem « xấp-xỉ ».

XẤU

Xấu. Xem « sru »: *Xấu thuế.*

Xấu. I. Xỏ cái dây qua lỗ: *Xấu kim. Xấu tiền.*

Xấu-xé. Lôi kéo dằng xé: *Khách nợ xấu-xé.*

VĂN-LIỆU. — Con giới dớp muối, *Cái chuỗi xấu tiền* (T-ng). — *Hồng-nhan ai kèm ai dẫu, Kề xe chỉ thắm, người xấu hạt vàng* (C-d).

II. Tóp, bộn, cùng chung một dây: *Xấu cá. Eất cả xấu.*

XẤU

Xấu. I. Không đẹp, khó coi: *Mặt xấu. Người xấu. Vết xấu.*

Xấu-xí. Xấu lắm, không đẹp: *Mặt-mũi xấu-xí.*

VĂN-LIỆU. — *Xấu người, tốt nết. — Xấu như ma cũng chà con gái. — Xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ:* (F-ng)

II. Không tốt, kém: *Xấu nết.*

Xấu bụng. 1. Nói bụng không lành, hay đi ngoài: *Xấu bụng không nên ăn nhấm. — 2. Tâm-địa ác, không tốt: Xấu bụng hay ghen ghét người ta. || Xấu chơi.* Chơi đều, chơi keo, không tốt: *Người kia xấu chơi lắm. || Xấu đối.* Nói về sự không chịu được đối, hễ đối thì cau-có khó chịu: *Người xấu đối, đến bữa phải ăn ngay. || Xấu lo.* Nói về sự không chịu được lo, hễ gặp phải việc lo thì đâm cuống: *Tính người xấu lo. || Xấu máu.* Nói tạng người yếu: *Xấu máu hay ăn của độc. || Xấu tay.* Nói tay mình làm không được may-mắn: *Xấu tay nuôi dầy-lớ. || Xấu tuổi.* Nói về sự xem tuổi dễ lấy vợ, gả chồng, mà tuổi của người con trai và người con gái đối với nhau không được tốt: *Xấu tuổi không lấy được nhau.*

VĂN-LIỆU. — *Xấu số, thiệt phận. — Xấu đều hơn tốt lỗi. — Xấu gỗ nhưng tốt nước sơn* (T-ng).

III. Hồ thẹn: *Làm bậy mang xấu. Làm xấu cha, xấu mẹ.*

Xấu-hồ. Hồ thẹn: *Có biết xấu-hồ mới sửa được mình. ||*

Xấu mặt. Thẹn mặt: *Nó làm mình phải xấu mặt. || Xấu-xa.*

Hồ-thẹn lắm: *Không nên làm những điều xấu-xa.*
VĂN-LIỆU. — *Lầu chàng, hồ ai? — Xấu mặt mà chặt dạ. — Xấu mặt xin trong, cả phường cùng húp* (T-ng). — *Ông quạ, bươm lại đã thừa xấu-xa* (K).

XẤU

Xấu. Xúi ra: *Xấu bột mếp.*

XÂY

Xây. Dùng gạch vôi mà dựng cao lên: *Xây tường. Xây thành.*

Xây dựng. Gây dựng lên: *Xây dựng cơ-dở. || Xây-đập.* Xây và đập Nghĩa bóng: *Gây dựng lên: Xây-đập nền cơ-nghiệp.*

VĂN-LIỆU. — *Thành đồ đã có vua xây, Làm chi gãi góa lo ngày lo đêm* (C-d). — *Bao giờ lấp ngã-ba Chanh, Đè ta gánh đá xây thành Cờ-loa* (C-d). — *Kiến leo cột sắt bao mòn, Tô vò xây lỗ bao tròn mà xây* (C-d). — *Thành xây khói biển, non phơi bóng là* (K).

Xây. Xoay: *Xây lưng. Trời đất xây trần. Chạy xây quanh*

Xây bờ-bờ. Xoay tròn. || Xây-xâm. Choáng váng lối-tâm: *Say sóng xây-xâm cả người.*

XE

Xe. I. Đồ dùng có bánh lăn, để chở người hay hàng hóa: *Xe ngựa. Xe bò.*

Xe bò. Xe bò kéo. || Xe-cộ. Nói chung về các thứ « xe », || *Xe đạp.* Xe do người ngồi lên mà đạp đi. || *Xe điện.* Xe có dây truyền điện làm cho chạy. || *Xe gió.* Đồ dùng có bánh quay để quạt cho hột thóc lép bay đi. || *Xe hơi.* Xe chạy bằng sức nổ của hơi, tức là xe ô-tô. || *Xe lửa.* Xe chạy bằng hơi nước, kéo nhiều toa, để chở khách và chở hàng. || *Xe một bánh.* Xe có một bánh đằng trước, đằng sau có cang, đây, dùng để chở hàng hóa. || *Xe ngựa.* 1. Xe do ngựa kéo: *Đi xe ngựa. — 2. Xe và ngựa, dùng để chỉ những người quyền-quí: Xe ngựa đầy cửa. || Xe tay.* Xe kéo bằng tay.

VĂN-LIỆU. — *Lên xe, xuống ngựa* (T-ng). — *Một xe trong cõi hồng-trần như bay* (K). — *Xe hương, Thư dã thuận đường quy-ninh* (K). — *Phải duyên hương lửa cùng nhau, Xe dè lợ rắc lá dẫu mới vào* (C-d).

II. Chở bằng xe: *Xe hàng ra tàu.*

Xe. Ống dài dùng để hút thuốc lảo hay thuốc phiện: *Xe điếu. Xe lợ.*

Xe. Làm cho xoắn lại: *Xe chỉ. Xe tơ.* Nghĩa bóng: Tác hợp cho hai người lấy nhau: *Ông tơ sao khéo xe-quàng xe xiên.*

VĂN-LIỆU. — *Ngày dựng thì chẳng xe gai, Đến khi nước lớn, mượn chài ai cho* (C-d). — *Đào non sớm liệu xe tơ kịp thì* (K). — *Cùng chàng kết tóc xe tơ những ngày* (K). — *Tay nguyệt-lão chùng xe thì chớ, Xe thế này có dờ-dang không* (C-d).

Xe. Nói về gà chọi bị thua mà chạy: *Gà xe.*

XẾ

Xế. Làm cho rách; chia ra từng mảnh: *Xế áo. Xế tờ giấy. Xế tấm vải.*

VĂN-LIỆU. — *Xê mằm mắt tay* (T-ng). — *Xê lan xương nịnh, ngay đờ mắt gian* (Nh-đ-m).

Xê

Xê. 1. Bỏ dọc ra: *Xê gỗ. Xê tà áo.* — 2. Đào dài thành một đường thông để nước chảy: *Xê sông. Xê ngòi. Lê rãnh.*

Xem

Xém. Coi, nom, để ý xét cho biết: *Xem sách. Xem hội. Xem bói. Xem tướng. Xem số.*

Xem chừng. Xét ra chừng là: Xem chừng việc hỏng mất. || Xem ra. Coi xét ra: Xem ra không phải là người thiện-nhân. || Xem-xét. Coi mà xét kỹ-càng: Xem xét tình-hình.

VĂN-LIỆU. — *Vui xem hát, nhợt xem bơi, tả tơi xem hội.* — *Lấy vợ xem lông, lấy chồng xem giống* (T-ng). — *Xem hoa, bóng then; trông gương, mặt dày* (K). — *Khi thầy khi tớ xem thường, xem khinh* (K). — *Xem cơ báo-ứng biết tay trời già* (Nh-đ-m).

Xen

Xen. Chen vào giữa: *Đứng xen vào giữa đám đông.*

Xen kẻ. Chen lẫn vào: *Ngồi xen kẻ*

VĂN-LIỆU. — *Rừng thu làng biếc xen hồng* (K). — *Sân ngô cánh bích đã xen lá vàng* (K).

Xén

Xén. Cắt bớt chỗ thừa cho đều: *Xén giấy. Xén râu. Xén tóc. Xén cành cây.*

Xèn

Xèn-lèn. Bèn-lèn, then-thờ.

Xeo

Xeo. Bầy, nạy lên cho lẫn đi: *Xeo gỗ. Cát dòn xeo.*

Xeo-nạy. Nói chung về sự « xeo ». Nghĩa bóng: Tị-nạnh khích-bác: *Nói xeo-nạy.*

Xéo

Xéo. Dầm lên, giày lên: *Xéo phải gai.*

Xéo. Đi biệt: *Nó xéo mất rồi.*

Xéo. Chéo: *Khăn xéo. Rượu xéo.*

Xéo-xó. Méo-mó, lệch-lạc.

Xéo-xắt. Hành-hạ khe-khắt: *Tính người hay xéo-xắt.*

Xèo

Xèo. I. Tiếng mở hay đầu gặp lửa mà phát ra: *Mở chày xèo.*

Xèo-xèo. Cũng nghĩa như « xèo ».

II. Thứ bánh rán với mỡ.

Xèo

Xèo. Cát lấy từng miếng: *Xèo thét.*

Xẻo

Xẻo. Ngọn lạch nhỏ: *Xẻo nương. Xẻo vườn.*

Xẹo

Xẹo. Cheo, lệch không ngay thẳng: *Đi xẹo về bên đường. Xiên xẹo.*

Xẹo-xọ. Nói chung về « xẹo ».

Xép

Xép. Vững, hoi: *Thuyền đi vào trong xép.*

Xép. Nhỏ, phụ: *Cửa xép. Phiên chợ xép. Ga xép.*

Xép. Lép: *Xép bụng.*

Xép-xẹp. Lép lăm: *Hội lúa xép-xẹp.*

Xẹp

Xẹp. Dẹt: *Mũi xẹp.*

Xét

Xét. Tìm kiếm suy nghĩ kỹ để hiểu biết cho rõ: *Xét người. Xét việc. Xét án.*

Xét-nét. Xem xét từng ly từng tý để hồng bề bắt người ta: *Tính hay xét-nét.*

VĂN-LIỆU. — *Tôi tớ xét công, vợ chồng xét nhân-nghĩa* (T-ng). — *Xét mình công ít, tội nhiều* (Nh-đ-m). — *Xét soi nhật nguyệt đối vừng xin thương* (Nh-đ-m).

Xẹt

Xẹt. Vụt qua: *Chim bay xẹt ngang.*

Xê

Xê. Dịch ra một bên: *Đường xe ra.*

Xê-xích. Dịch đi một tí: *Xê-xích chỗ nọ ra chỗ kia.* Nghĩa bóng: Phỏng chừng trên dưới khoảng đó, không đúng hẳn: *Xê-xích mươi đồng.*

Xê-xang. Xem « xênh-xang ».

Xê-xế. Xem « xế-xế ».

Xề

Xề. Nghiêng chéch về một bên: *Mặt trời xế tây. Nhà này xế cửa nhà kia.* Nghĩa bóng: Suy, xuống: *Vận nhà sắp xế. Xề tuổi.*

Xề-nề. Trở bộ nặng-nề: *Gánh nặng xế-nề. Bụng chứa xế-nề.* Nghĩa bóng: Nói nhà làm ăn suy sụt, khó đứng vững được: *Cửa hàng đó đã xế-nề lắm. || Xề-xề. Thường nói là « xề-xề ». Hơi xế: Mặt trời xế-xề về tây.*

VĂN-LIỆU. — *Chênh-chênh bóng nguyệt xế mảnh* (K). — *Bóng dậu đã xế ngang đầu* (K). — *Trời hóm xế bóng tà-tà* (Nh-đ-m).

Xề

Xề. Ghé: *Ngôi xế. Xề dít.*

Xề-xề. Xem « xề-xề ».

Xê

Xê. Toạc, sướt : *Chém xê mặt.*

Xê

Xê. Xem « xê ».

Xê

Xê. Sa xuống, trể xuống : *Xê môi. Chim xê cánh. Béo xê bụng.*

Xê xê. Thường nói là « xê-xê ». Hơi xê : *Đeo cái túi nặng xê-xê.*

Xêch

Xêch. Chếch ngược lên : *Mắt xêch.*

Xêch-mé. Nói hay gọi một cách xác-xược : *Nói xêch-mé. Gọi xách-mé. || Xêch-xáo. Lếch-lạc tan-tành : Nhà cửa xêch-xác. Quần áo xêch-xác.*

VĂN-LIỆU. — *Xá chỉ vũ xêch lưng eo sô-sê (Trình thứ).*

Xêch

Xêch. Trỏ bộ méo-mó, lỏng-lẻo, xiên-xẹo : *Mồm méo xêch. Bàn-lễ xêch.*

Xêch-xạc. Nói chung về bộ « xêch » : *Bàn lỏng mọng xêch-xạc.*

Xên

Xên. Lọc cho trong : *Xên đường.*

Xên. Bãi đi, thoi đi : *Xên sông bạc. Đánh bạc được rồi xên đi không đánh nữa.*

Xên

Xên. Hư việc mà võ chuyện : *Xên chuyện.*

Xênh

Xênh-xang. Cũng nói là « xê-xang ». Nói về bộ xúng-xính bảnh bao : *Quần áo xênh-xang.*

Xếp

Xếp. 1. Đẽ chông cái nọ lên cái kia có thứ-tự : *Xếp quần áo. Xếp sách. Mắm xếp. Gói xếp.* — 2. Thu lại, dẹp lại : *Xếp việc lại không làm nữa. Xếp áo cất đi.*

Xếp đặt. Xếp và đặt. Nghĩa rộng : *Tổ-chức, sắp-đặt công việc : Xếp đặt công việc cho có thứ-tự.*

VĂN-LIỆU. — *Xếp bút nghiên theo việc đao cung (Ch-Ph).*

Xếp. Thử bánh làm có hai miếng gập lại.

Xi

Xi. Do chữ Pháp Cire. Thứ nhựa để gắn : *Gắn chai bằng xi. Đóng dấu xi.*

Xi. Cẩn rằng mà đưa hơi ra thành tiếng, để giục cho con nít ỉa đi : *Xi con ỉa.*

Xi

Xi. 1. Nhận lấy, dành lấy : *Xi phần. Xi chỗ ngồi.* — 2. Bất được, hụt được : *Xi được đồng bạc.*

Xi 厠. Chuồng tiêu : *Nhà xi.*

Xi 幟. Thứ cờ của người làm tướng cầm quân : *Kỳ-xi chỉnh-lễ.*

Xi

Xi. I. 1. Phi ra : *Xi hơi.* — 2. Làm cho bật ra : *Xi mũi.* Nghĩa bóng : *Thở lộ ra : Đỗ mãi nó mới chịu xi hết chuyện ra.*

Xi-xào. Tiếng nhiều người nói chuyện nhỏ với nhau : *Nói chuyện xi-xào.*

II. Nói về quả pháo cháy phi thuốc ra mà không nổ : *Pháo xi.*

Xi-xăng. Cũng nghĩa như « nhi-nhằng ». Xoàng, tầm thường : *Buôn bán xi-xăng.*

Xi-xị. Xem « xị-xị ».

Xi-xỏ. Tiếng nói liu-lo không nghe hiểu : *Người ngoại-quốc nói xi-xỏ chẳng nghe ra cái gì cả.*

Xi-xụp. Nói cái bộ ăn uống thô-tục : *Ăn uống xi-xụp.*

Xi-xụt. Trỏ bộ khóc chảy nước mắt nước mũi ra : *Khóc xi-xụt.*

Xi

Xi. Xi cho nước ở trong mũi bật ra : *Xi mũi.*

Xi 齒. I. Răng : *Bạch xi.*

II. Tuổi : *Niên-xi. Trọng xi hơn trọng tước.*

Xi 侈. Phao-phí (không dùng một mình) : *Xa-xi.*

Xi

Xi. Chảy ra, bệt lại, phiu ra : *Xi má. Xi mặt. Bánh dày xi. Xi-xị* Thường nói là « xi-xị » : *Xị lảm : Ngã nước mặt xi-xi ra.*

Xia

Xia. Xen vào, dự vào, ghé vào : *Nói xia. Ăn xia. Ngồi xia.*

Xia

Xia. Xoi vào, chọc vào : *Xia răng. Xia thuốc. Xia vào mắt.*

Xia-xói. Chỉ tay vào mặt người mà mắng nhiếc : *Vừa mắng vừa xia-xói vào mặt người ta.*

Xia. Lấy vật gì trong một đồng, một lớp mà bày dãi ra từng cái một : *Xia tiền mà đếm. Xia bài mà xem*

Xích

Xích. I. Dây bằng sắt có từng vòng nối liền nhau : *Mua cái xích.*

VĂN-LIỆU. — *Hãy đem dây xích buộc chân nàng về (K).*

II. Trói buộc bằng dây xích : *Xích con chó. Xích tay thừng kẻ trộm.*

Xích. Xé đi : *Ngồi xích lại.*

Xích 尺. Thước : *Quan-xích.*

Xích độc 〇 牘. Thư-từ viết cho nhau. Nguyên đời cổ chưa có giấy, dùng thẻ gỗ dài một thước để viết thư, về sau quen gọi chữ đó là thư từ đi lại : *Mua quyền xích-độc để học cách viết thư.*

Xích 赤. Đỏ : *Xích-đạo. Xích-tử.*

Xích-đạo 〇 道. Đường phông định ở trên trái đất để chia trái đất ra làm hai : phần nam và phần bắc : *Những nơi gần xích-đạo, khí-hậu rất nóng.* || **Xích-tâm 〇 心.** Lòng son, lòng trung-nghĩa : *Xích-tâm báo quốc.* || **Xích-tử 〇 子.** Con đỏ, con mới sinh ra : *Nghĩa bóng : Chỉ chung người dân đối với nhà vua : Coi dân như xích-tử. Một phương xích-tử triều-đình trong tay (Nh-đ-m).* || **Xích-thăng 〇 繩.** Dây đỏ. Xem điền ở chữ (tơ-hồng) : *Buộc chân thoi cũng xích-thăng nhiệm trao K.* || **Xích-thược 〇 芍.** Tên vị thuốc.

VĂN-LIỆU. — Sợi xích-thăng chi để vương chân (C-O). — Chen vòng hắc-vạn, trao tơ xích-thăng (Nh-đ-m).

Xích 斥. Đuồng, bác (không dùng một mình) : *Bài-xích những điều dị-đoan.*

Xích-trục 〇 逐. Đuồng đuổi, bị mất chức - vị : *Quan tham-tang bị xích-trục.*

Xích-đông. Giá đóng treo vào tường bắc tám ván lên để đồ vật trong nhà.

Xịch

Xịch. Xem « xêch ».

Xiêm

Xiêm. Bộ phận trong y-phục, mặc ở phần dưới người : *Mặc áo xiêm đi chầu.*

VĂN-LIỆU. — Tung-bưng sấm sửa áo-xiêm (K). — Áo-xiêm dùm bọc lấy nhau, Vao luồn ra cúi công-hầu mà chi (K). — Xiêm-nghê nọ tả trời trước gió (C-O). — Xiêm toi-tả bức, áo lang-lở màu (Nh-đ-m).

Xiêm. Nước ở về phía tây xứ Ai-lao và phía bắc xứ Cao-mên.

Xiên

Xiên. I. Đâm thủng qua bên này sang bên kia : *Xiên lình vào mép. Xiên thịt nướng chả.*

II. Đồ dùng có mũi nhọn để xiên : *Cái xiên mùt.*

Xiên. Nghiêng, chéch, không ngay thẳng : *Bóng nắng xiên vào nhà.*

Xiên-xọ. Cũng nghĩa như « xiên » : *Nhà-cửa xiên-xọ.* || **Xiên-xiên.** Hơi xiên.

Xiên

Xiên 闡. Mở rộng (không dùng một mình) : *Phát-xiên.*

Xiềng

Xiềng. I. Hình-cụ làm bằng dây sắt và vòng sắt để đóng vào cổ chân hay tay người có tội : *Đóng xiềng. Tháo xiềng.*

VĂN-LIỆU. — *Thầy tu ăn nói cà-riềng, Tôi thua quan cả đóng xiềng thầy tu (C-d).*

II. Đóng cái xiềng vào người có tội : *Xiềng cổ tên trong giặc.*

Xiềng

Xiềng. Ngã xiêu, ngã chịu xuống, điếng đi : *Ngã xiềng.*

Xiềng-liềng. Hư-hại, lui-bại : *Thua xiềng-liềng. Lở xiềng-liềng.*

Xiết

Xiết. Miết mạnh xuống : *Pháo xiết. Xiết lưỡi dao. Xiết diêm.* Nghĩa rộng : Nói về nước chảy thẳng một đường mạnh : *Nước chảy xiết vào trong đồng.*

VĂN-LIỆU. — *Đương cơn nước xiết buồm xiêu, Gọi là của ít lòng nhiều có nhau (Nh-đ-m).*

Xiết. Bật đồ vật gì để trừ vào nợ : *Bắt bó xiết nợ.*

Xiết. Cùng, hết, suê : *Nói không xiết lời. Làm không xiết việc.*

VĂN-LIỆU. — *Khóc than khôn xiết sự tình (K). — Mà lòng trọng nghĩa khinh tài xiết bao (K). — Mảng tin xiết nỗi kinh hoàng (K).*

Xiêu

Xiêu. Nghiêng vẹo đi : *Nhà xiêu. Tường xiêu. Cây đẽ xiêu về một bên.*

Xiêu lòng. Nghiêng lòng theo ý người khác : *Nghe lời nói ngọt mà xiêu lòng.* || **Xiêu xiêu.** Hơi xiêu : *Sóng tình nương đã xiêu-xiêu.* || **Xiêu-xọ.** Xiêu lằm : *Nhà-cửa xiêu-xọ.*

VĂN-LIỆU. — *Nhà dột, cột xiêu (T-ng).* — *Lạ cho cái sóng khuynh-thành, Làm cho đồ quán xiêu đình như chơi (K). — Tăm lòng nhi-nữ cũng xiêu anh-hùng (K). — Sóng tình nương đã xiêu-xiêu, Xem trong âu-yếm có chiều lả-lơi (K). — Sính đã phách lạc, hồn xiêu (K).*

Xiêu. Xem chữ phiêu 漂.

Xin

Xin. 1. Kêu nài để cầu được việc gì : *Xin tiền. Xin ăn. Xin phép. Xin thể.* — 2. Tiếng nói với người ngoài tổ y cung-kinh : *Xin cảm ơn. Xin vô phép.*

Xin lỗi. Xin người ta tha lỗi cho : *Người ta đã xin lỗi thì thối.* || **Xin phép.** Xin người ta cho phép làm việc gì : *Xin phép làm nhà. Xin phép nghỉ.* || **Xin-xỏ.** Nói chung về sự « xin » : *Xin-xỏ liền-nong.*

VĂN-LIỆU. — *Ngửa tay xin việc. — Ăn may, ăn xin (T-ng). — Xin trời đừng nắng chờ mưa, Dám-dám bóng má cho vừa lòng tôi (C-d). — Ăn xin cho đáng ăn xin, Lấy chồn,*

cho đáng bù-nhìn giữ dũa (C đ). — Xin cho thiên-thờ một dôi, gọi là dấp-diểm lấy người từ-sinh (K). — Đủ lòng dạy đến, dạy thì xin vâng (K). — Nhà huyện xin chớ lo xa, Hễ trời có mắt thì ta ngại gì (Nh-đ-m) — Tâm lòng xin ngộ, chút lời xin thưa (Nh-đ-m).

Xin

Xin. Mờ xạm lại: *Xin da. Cái chậu đồng xin.*

Xin. Chút, ít (không dùng một mình): *Bùn-xin. Chút xin.*

Xinh

Xinh. Dễ coi, ưa nhìn, đẹp con mắt, vừa vắn: *Người xinh. Nhà xinh. Quyển sách xinh.*

Xinh trai. Nói người con trai xinh. || Xinh-xắn. Nói chung về vẻ « xinh ». || Xinh-xinh. Hơi xinh: *Trông người xinh-xinh.*
VĂN-LIỆU. — Cảnh xinh như vẽ, người tươi như đời (L-V-T). — Tơ kia lựa với mối nào khéo xinh (H-T).

Xính

Xính-vính. Lo-láng: *Cả nhà xính-vính.*

Xình

Xình-xoàng. Chénh-choàng: *Uống vài chén đã xình-xoàng.*

Xít

Xít. Xê đi. Cũng nghĩa như « xích ».

Xịt

Xịt. Phì hơi ra, không nở: *Pháo xịt.*

Xiu

Xiu. Khô se lại, dần lại: *Cái nhọt đã xiu miệng. Buồn mặt xiu.*

Xiu xiu Hơi xiu.

Xiú

Xiú. Mắc vào, rối lại thành từng chùm gỡ không ra.

Xiú. Ít lắm, nhỏ lắm: *Chút xiú. Nhỏ xiú.*

Xiù

Xiù. Đồi sắc xảm lại: *Trời dương nắng mà xiù lại. Chưa nói đến đã xiù mặt lại.*

Xiú

Xiú. Ngát đi: *Mệt xiú. Té xiú. Xiú xuống.*

Xo

Xo. Thu lại, rứt lại: *Xo vai. Ôm xo. Đói xo.*

Xo-ro. Trỏ bộ ngồi co-quắp: *Ngồi xo-ro một chỗ.*

VĂN-LIỆU. — Xôi-lời trời gửi của cho, Xo-ro trời co cựa lại (T-ng).

Xó

Xó. Góc tối tăm nhỏ hẹp, khuất nẻo: *Xó nhà. Xó bếp. Ngồi xó một chỗ.*

Xó-xính. Nói chung về « xó ».

VĂN-LIỆU. — Ăn xó, mó niêu. — Đầu đường, xó chợ (T-ng). — Chuột ché xó bếp chẳng ăn, Chó ché nhà dột ra lèn bụi tre (C-đ).

Xó-ró. Trỏ bộ khép nép, co-quắp: *Rề mới đến nhà vợ xó-ró.*

Xò

Xò-xè. Khoe ra, phô ra: *Có được một tí tiền cứ xò-xè hoài.*

Xỏ

Xỏ. Xâu vào, luồn vào: *Xỏ kim. Xỏ đòn ống. Xỏ tay áo. Xỏ tai.*

Xỏ-lá. Trỏ làm ra để lừa người ta mà kiếm tiền: *Phường ba que xỏ lá. Thường nói tắt là « xỏ », để trỏ người gian-giảo lừa-gạt, bỡm-bãi: Nói xỏ. Chơi xỏ. || Xỏ mũi, Xỏ qua chỗ giữa mũi con trâu, con bò để mà buộc thừng dắt đi. || Xỏ tai. Làm cho thủng hai giải tai để đeo hoa: Xỏ tai cho con gái. || Xỏ-xiên. Lừa-đảo giáo-giở: Giở ngón xỏ-xiên.*

VĂN-LIỆU. — Xỏ chán lỗ mũi. — Tiền nào xỏ không lọt chuỗi. — Tay xỏ ra, là dấm xuống (T-ng).

Xỏ

Xỏ. Gầy xòm, nói về súc-vật: *Con heo bỏ ăn vài ngày xỏ lại.*

Xọ

Xọ. Đương thế này bất sang thế khác: *Đương chuyện nọ xọ chuyện kia.*

Xoa

Xoa. Đưa tay đi lại nhẹ-nhe trên mặt vật gì: *Xoa đầu. Xoa đầu vào ngực.*

Xoa. Xem chữ thoa 𠄎.

Xoa-xoa. Dưa rau câu người ta nấu để làm đồ ăn mát. Cũng gọi là « thạch »: *Nấu xoa-xoa với đường.*

Xóa

Xóa. Bôi bỏ đi: *Xóa những chữ viết lầm. Nghĩa rộng: Bỏ đi, không kể nữa: Xóa nợ.*

VĂN-LIỆU. — Bức tranh vân-câu treo rồi cuốn, Cái cuộc tang-thương xóa lại bày (Thơ cđ).

Xòa

Xòa. Rủ xuống, tỏa xuống: *Cành cây xòa xuống. Tóc xòa xuống mắt.*

Xỏa

Xỏa. Cũng nghĩa như « xòa ».

Xoác

Xoác. Hình dáng, giềo, mồi: *Nhắm xoác nhà kia giầu.*

Xoác. I. Dang tay mà đm lấy: *Xoác ngang lưng.*

II. Một đm: *Một xoác rơm.*

Xoạc

Xoạc. Dang ra, tách ra: *Đừng xoạc chân. Con trâu xoạc móng.*

VĂN-LIỆU. — *Chạy xoạc móng heo (T-ng).* — *Vươn tay với thử trời cao thấp, Xoạc căng đo xem đất vẫn dài (Thơ cổ).*

Xoạc-xoạc. Cũng nghĩa như « xoạt-xoạt ».

Xoai

Xoai. Cũng nghĩa như « nhoài ».

Xoài

Xoài. Duối thẳng: *Nằm xoài. Ngồi xoài chân.*

Xoài. Thứ cây thuộc loài muỗm, quả có nhiều thịt, sắc vàng, vị thơm và ngọt, hột to: *Xoài quéo. Xoài hương. Xoài voi.*

Xoái

Xoái-xoái. Xem « thoái-thoái ».

Xoan

Xoan. Loài cây gỗ đấng, mùa rét không có lá, thường dùng làm nhà.

Xoan. Mù: *Phường xoan. Hát xoan. Xâm-xoan.*

Xoàn

Xoàn. Ngọc kim cương: *Đeo nhẫn hột xoàn.*

Xoang

Xoang. Đụng, mắc: *Xoang bệnh. Xoang phải.*

Xoang-đẽ. Nói con ngựa, lúc chạy móng trước đụng phải móng sau: *Ngựa có tật xoang-đẽ.*

Xoang 腔. Điệu đàn hát: *Khúc nhà tay lựa nên xoang (K).*

VĂN-LIỆU. — *Một xoang như gọi nước non mây miền (H-T).*

Xoang-xoảng. Xem « xoảng-xoảng ».

Xoàng

Xoàng. Tâm thương, không tốt: *Ăn mặc xoàng.*

Xoàng-xinh. Cũng nghĩa như « xoàng ». || **Xoàng-xoàng.** Hơi xoàng.

Xoảng

Xoảng. Tiếng đồ kim-khi chạm vào nhau mà phát ra: *Mâm đồng rơi kêu xoảng.*

Xoảng-xoảng. Thường nói là « xoang-xoảng ». Tiếng kêu xoảng liên-liền: *Tiếng kêu xoảng-xoảng.*

Xoạt

Xoạt-xoạt. Thường nói là « xoàn-xoạt ». Tiếng xé lụa vải: *Xé vải xoạt-xoạt.*

Xoay

Xoay. Quay đi, chuyển đi: *Trời đất xoay-vàn.* Nghĩa bóng: *Tim đủ mẹo, đủ cách mà làm cho được việc gì: Xoay tiền. Xoay đi làm quan.*

Xoay trần. Cởi trần ra: *Xoay trần ra làm việc.* || **Xoay vắn.** Nói về cuộc đời thay đổi: *Vắn-hội xoay vắn.* || **Xoay-xở.** Lo-liệu đủ phương-thế: *Xoay-xở đủ cách để gỡ tội.*

VĂN-LIỆU. — *Cũng liêu nhắm mắt đưa chân, thử xem con tạo xoay-vắn đến đâu (K).* — *Trời già khen khéo chuyển xoay thế tình (L-V-T).* — *Xoay trăm nghìn cách, thử ba bốn lần (Nh-đ-m).* — *Trắng kia đã khuyết, khôn xoay được tròn (Tr-Th).* — *Ai ơi giữ chí cho bền, Dù ai xoay hướng, xoay nền mặc ai (Việt-Nam phong-sử).* — *Có ai thêm bận về ai, Không ai giường rộng, chiếu dài để xoay (C-d).*

Xoáy

Xoáy. I. Xoắn tròn, thu thót lại: *Xoáy tròn ốc. Nước xoáy.*

Xoáy-xoáy. Hơi xoáy.

II. Chỗ lỏng hay tóc xoắn lại: *Xoáy trâu. Xoáy ngựa.*

Xoáy. Lấy không của người ta, ăn cắp: *Đi chợ bị kẻ cắp xoáy hết tiền.*

Xoăn

Xoăn. Quăn, không sóng: *Tóc xoăn. Chì xoăn.*

Xoắn

Xoắn. Quăn chặt lấy, quăn chặt lại với nhau, không rời ra: *Hai sợi chỉ xoắn với nhau. Xoắn luyến áo.*

Xoắn-xit. Quăn-quit không rời ra: *Đôi tình-nhân xoắn-xit nhau.*

Xoản

Xoản. Hết trội, hết nhẫn: *Có mấy đồng tiêu xoản cả.*

Xoản. Trỏ bộ ngân ngân: *Câu chuyện xoản cộc.*

Xoắt

Xoắt. Cũng nghĩa như « phắt ».

Xóc

Xóc. I. Xiên, đâm vật có mũi nhọn vào vật gì mà vát lên: *Xóc bó lúa mà gánh.*

VĂN-LIỆU. — *Đòn xóc hai đầu (T-ng).*

II. Cái xiên các vật lại với nhau vào cùng một cái que cứng: *Xóc tôm. Xóc cua. Xóc cá.*

Xóc. I. 1. Lắc làm cho xao động: *Xóc gạo, Xóc thẻ. Xóc tiền.* — 2. Xách lên mà lắc đều cho xuống đều: *Xóc củi co.*

Xóc cái. Nói người ngồi làm cái trong cuộc đánh xóc-đĩa: *Người xóc cái.* || **Xóc đĩa.** Cuộc đánh bạc, để bốn đồng tiền vào trong đĩa, rồi úp bát lên mà xóc cho ra chẵn hay lẻ: *Đánh xóc-đĩa.* || **Xóc-xách.** Tiếng vật gì động chạm với nhau: *Trong túi xóc-xách mấy đồng tiền* || **Xóc-xáo.** Cử-động để cho chóng tiêu-hóa: *Ăn cơm xong đi chơi cho xóc-xáo.*

VĂN-LIỆU. — *Chồng em nó chẳng ra gì, Tờ-lóm, xóc-đĩa nó thì chơi hoang (C. d).*

II. Dội lên dội xuống không êm: *Ngựa đi xóc. Bụng đau xóc.*

Xọc

Xọc. Thọc, xắn vào: *Đi xọc vào nhà người la. Đâm đầu nọ xọc đầu kia.*

Xọc. Lằm: *Già xọc. Dài xọc.*

Xọc-xạch. Lông-lẻo, lúc-lắc: *Cái xe xọc-xạch.*

Xọc-xọc. Thường nó là « xông xọc ». Nói cái bộ lúc-lắc động luôn không yên: *Mắt long xọc-xọc. Hút thuốc lảo xọc xọc. Heo ăn xọc-xọc.*

Xoe

Xoe. Vẽ cho tròn, cho gọn: *Xoe cái lờ. Xoe cây sáo.*

Xòe

Xòe. Dạng rộng ra, mở rộng ra: *Xòe tay. Xòe cánh. Xòe đuôi. Xòe cái quạt.*

Xoen

Xoen-xoét. Xem « xoét xoét ».

Xoèn

Xoèn-xoẹt. Xem « xoẹt xoẹt ».

Xoét

Xoét. Nói khoảng thì giờ rất ngắn: *Làm một xoét thì xong.*

Xoét-xoét. Thường nói là « xoèn-xoét ». Trỏ bộ nói mau liền-thoảng: *Xoèn-xoét như mép thợ ngồi.*

Xoẹt

Xoẹt. Trỏ việc gì làm rất nhanh: *Cắt đánh xoẹt một cái.*

Xoẹt xoẹt. Thường nói là « xoèn-xoẹt ». Tiếng cưa hay cắt mau: *Cưa xoẹt-xoẹt.*

Xoi

Xoi. 1. Làm cho thông, cho thoát: *Xoi cống. Xoi đường* — 2. Bạt sâu một đường dài vào gỗ bằng một thứ bào: *Xoi cái cạnh bìn. Đường xoi.*

Xoi-bói. Bối tim: *Xoi-bói điều xấu của kẻ khác.* || **Xoi-móc.** Cũng nghĩa như « xoi-bói ».

Xoi-xói. Xem « xói-xói ».

Xói

Xói. Đâm thẳng vào: *Nước chảy xói vào chân đê. Xói tay vào ngực.* Nghĩa bóng: *Châm chọc: Nói xói.*

Xói móc. Châm chọc nhiếc móc: *Xói móc nhau chẳng thiếu điều gì.*

Xói-xói. Thường nói là « xoi-xói ». Luôn-luôn không dứt, không nghỉ: *Ăn xói-xói. Nói xói-xói.*

Xom

Xom. 1. Thứ đồ có ba răng nhọn, dùng để đâm cá: *Cầm cái xom đi đánh cá.* — 2. Đâm cá bằng cái xom: *Đi xom cá.*

Xom-xom. Trỏ bộ nhảy chồm-chồm: *Nhảy xom-xom mà chửi nhau.*

Xóm

Xóm. Chòm có nhiều nhà ở: *Làng trên, xóm dưới.*

Xóm-diềng. Hàng xóm, láng-diềng: *Người trong xóm-diềng.*

Xon

Xon-xon. Trỏ bộ đi hay chạy nhanh-nhau: *Đứa bé chạy xon-xon.*

Xon-xón. Xúc-láo: *Nói xon-xón.*

Xòn

Xòn. Vi đời xưa dùng để đựng thuốc lá, một đầu rộng một đầu hẹp: *Xòn thuốc lá.*

Xong

Xong. Xuôi-xả, đoạn rời, hoàn thành: *Làm xong việc. Trả xong nợ. Làm xong nhà.*

Xong chuyện. Qua loa cho rời chuyện: *Làm cho xong chuyện, không dụng tâm, cố sức.* || **Xong đời.** Chết, hết đời, hết kiếp: *Chết là xong đời.* || **Xong-xả.** Nói chung về « xong ».

Xong xuôi. Cũng nghĩa như « xong-xả ».

VĂN-LIỆU. — *Lấy thân mà trả nợ đời cho xong (K).* — *Tiền lưng đã có, việc gì chẳng xong (K).* — *Lễ tâm đã đặt, tụng-ký cũng xong (K).* — *Tiêu-diều nhân-sư đã xong, Sơn-hà cũng áo, cón-trùng cũng hư (C. O).*

Xóng

Xóng. Nói về cây cao lên thẳng vọt: *Cây lên xông.*

Xông

Xông. Cứng thẳng. Cũng nghĩa như « đồng »: *Xông lưng chẳng chịu làm việc gì.* Nghĩa bóng: *Chỉ cách nói thẳng không có lễ-phép. Người trên hỏi cũng cứ trả lời xông.*

Xông lưng. Nói người ngay lưng làm biếng. || **Xông-xông.** Thường nói là « xông-xông » Ăn-ở không, không làm việc gì: *Ngồi xông-xông cả ngày.*

Xóp

Xóp. Lóp, đẹp: *Bụng đôi xóp khô.*
Xóp-va. Xóp khô.

Xop

Xop. 1. Top xuống: *Cái nhọt vỡ mũ, xop xuống.* —
2. Rông ruột, trống không: *Xop khô. Nhẹ xop.*

Xót

Xót. Đau hơi ran-rát: *Mới nê ăn phải mặn thì xót.*
Nghĩa bóng: *Thương-tiếc đau-đớn: Xót lòng kẻ ở, người đi.*

Xót ruột. Nói trong ruột nóng-nảy khó chịu: *Xót ruột muốn ăn thứ gì mát.* Nghĩa bóng: *Thương-tiếc đau-đớn trong lòng: Thương con xót ruột.* || **Xót xa.** *Thương-tiếc đau-đớn trong lòng: Xót-xa sự thể.* || **Xót-xáy** **Xót lảm:** *Trời hanh, da nê xót-xáy khó chịu.*

VĂN-LIỆU. — *Tay đứt, ruột xót.* — *Được lòng tá, xót-xa lòng người (T-ng).* — *Nặng lòng xót liểu, vì hoa (K).* — *Nghĩ người ăn gió nằm mưa, xót thăm (K).* — *Xót vì việc nước mà ra phụ lòng (K).* — *Nghĩ lòng lại xót-xa lòng đôi phen (K).* — *Một mình riêng những xót-xa sự mình (Nh-đ-m).*

Xọt

Xọt. Đám bằng que hay bằng chày: *Xọt vào mắt. Xọt gạo.*

Xô

Xô. 1. Đầy rạt ra một bên: *Xô cho đỡ. Xô nhau mà chạy.* — 2. Đổ rạt về một bên: *Vạt áo xô, mặc không đúng.*

Xô-bỏ. Hồn-tap, không có thứ-tự: *Ăn uống xô-bỏ.* || **Xô-dây.** *Xô và dây: Xô-dây nhau trong trường danh-lợi.*

VĂN-LIỆU. — *Chông bát còn có khi xô (T-ng).* — *Nhà anh công việc xô-bỏ, Vợ anh chưa cố, biết hồ cậy ai (C-d).*

Xô-xổ. Xem « xô-xổ ».

Xỏ

Xỏ-xổ. Thường nói là « xô-xổ ». Nói về cây cỏ mọc rậm và tốt: *Lúa lên xỏ-xổ. Cỏ mọc xỏ-xổ.*

Xở

Xở. Mở ra, tháo ra, buột ra: *Xở bướm. Xở số. Thuộc xở. Con mới xở. Xở lại.*

Xốc

Xốc. 1. Tốc lên, giở lên: *Xốc nách Xốc áo.*

Xốc-nổi. Nói tính người bộp-chộp nông-nổi: *Tính khí xốc nổi.* || **Xốc-xáo.** *Trộn lộn lên: Vào nhà người ta xốc-xáo cả đồ-đạc mà nghịch.* || **Xốc-xếch.** *Trở bộ lời-thời lếch-lạc, không được tề-chỉnh: Ăn mặc xốc-xếch.*

II. Nhắc lên, nâng lên: *Xốc bó rơm.*

Xốc-vác. **Xốc và vác:** *Làm xốc-vác khó nhọc.* Nghĩa bóng: *Nói người mạnh-mẽ làm được nhiều việc: Xốc-vác làm được mọi việc.*

III. Ôm, vác: *Một xốc rơm.*

Xốc. Xấn tới, ủa vào: *Xốc vào nhà người ta. Xách quơm xốc tới.*

Xộc

Xộc. Xông thẳng vào: *Chạy xôc vào nhà.*

Xộc-xộc. Thường nói là « xông-xộc ». Cùng nghĩa như « xôc »: *Chạy xôc xôc đến nơi.*

Xộc-xếch. Nói bộ lông-lẻo không chặt: *Gói hàng buộc xôc-xếch.* Cùng nói là « xôc và xôc-xếch ».

Xôi

Xôi. Thứ đồ ăn bằng gạo nếp nấu cách-thủy: *Thời xôi. Mắm xôi. Chõ xôi.*

Xôi hoa cau. Thứ xôi đồ lẫn với đậu trông như hoa cau. || **Xôi vò.** Thứ xôi thổi với đậu đã nhỏ rồi làm cho rời rã từng hạt: *Lời vò, chè đường.* || **Xôi xéo.** Thứ xôi thổi với đậu đã nhỏ để cho hạt xôi dính lại với nhau.

VĂN-LIỆU. — *Xôi hồng, bông không.* — *Ăn mày đôi xôi gấc.* — *Cổ dăm ăn xôi.* — *Cho xôi không bằng đôi đĩa.* — *Đừng có chết mất thì thôi, Còn sống có lác no xôi, chan chè (T-ng)* — *Chớ khinh chúa Tích không thờ, Mà đem xôi oản cúng nhờ gốc cây (Việt-Nam phong-sử).*

Xôi. Dô: ra, nở ra: *Siah xôi nảy nở. Xôi tiền ra.*

Xôi

Xôi. I. Lấy nước mà dội xuống: *Xối nước vào đầu. Mưa như xối nước.*

Xôi-xả. Nghĩa bóng: *Nhiều lảm: Ăn tiêu xôi-xả.*

II. Đường cuối mái nhà chỗ nước chảy xuống: *Đường dưới xôi nhà. Máng xôi.*

Xối

Xối. Tạm-bợ để cho có mà dùng ngay: *Dưa muối xối. Ăn xối ở thì. Bún xối. Làm xối.*

Xôm

Xôm. Bánh-chợ: *Xôm trai.*

Xôm-xốp. Xem « xóp-xốp ».

Xòm

Xòm. Nói về lông tóc nhiều, rậm, tủa ra: *Râu xòm. Chó xòm.*

Xòm-xoàm. Nói bộ lông rậm lảm: *Lông lá xòm-xoàm.*

Xòm

Xòm. Nói bộ ngời gập hai chân mà đi không đến đất: *Ngời xòm.*

Xòm-lòm. Nói bộ ngời không tề-chỉnh: *Ngời xòm-lòm.*

Xòm. Quơ lấy, vơ lấy: *Xòm lấy cái rác to.*

Xón

Xón-xao. Nói về tiếng động đờn-ào rộn-riệp: *Tiếng người xón-xao. Xe ngựa xón xao.*

VĂN-LIỆU. — *Mái sau đường có, xón xao tiếng người (K). — Xón-xao anh yển, đập diu trúc mai (K). — Xón xao lơ trúc, hội đồng quán quan (K). — Xón-xao ngoài cửa thiếu gì yển anh (K). — Hoa thơm, thơm nước cả rừng, Ong chưa dám đậu, bướm đừng xón xao.*

Xón

Xón. Nhức buốt như bị cái gì châm vào: *Xón con mắt khó chịu.*

Xón xang. Cũng nghĩa như « xón ».

Xón-xác. Tiếng náo động: *Người đi xón-xác ngoài đường.*

Xón

Xón-xào. Tiếng ý-âm đờn-ào: *Đi qua nghe người nói xón-xào trong nhà*

Xón

Xón-xàng. Chỉ về tiếng động choang-choảng: *Tiếng nói xón-xàng.*

Xón-xôn. Tiếng nước xối xuống: *Nước xối xón-xôn.*

Xộn

Xộn. Lớn, kéch, xù, kệnh: *Bắt được con cá xộn.*

Xộn-xạo. Hồn độn, lộn-lạc: *Lục đờ-dạc làm xộn-xạo cả.*

Xông

Xông. Do chữ xung 衝 đọc trạnh ra. Xấn vào: *Xông vào đánh nhau. Mối xông.*

Xông đất. Vào đầu tiên nhà người ta ngày đầu năm, lúc chưa ai đến: *Mỗi một có khách đến xông đất. || Xông-pha.* Dẫn thân vào chỗ nguy-khở không quản-ngại gì: *Xông-pha trận-mạc. Xông-pha nâng gió. || Xông-xáo.* Trơ-tráo bạ đâu cũng vào: *Chẳng quen thuộc gì cũng dám xông-xáo vào nhà người ta.*

VĂN-LIỆU. — *Xông-pha bụi cỏ, gốc cây ăn mình (Nh-đ m). — Nước non nghìn dặm xông-pha cũng dành (L-V-T). — Dặm lau bờ liễu mấy lần xông-pha (L-V-T). — Màn mưa, trượng tuyết xông-pha (Ch-Ph).*

Xông. I. Bốc lên: *Uế-khi xông lên.*

VĂN-LIỆU. — *Bầu leo, dây bí cũng leo, Hương xông nghi-nghi, cái rêu cũng xông (C-d).*

II. Đề cho khói hay hơi vật gì đốt hay nấu bốc vào người: *Nhức đầu xông nước lá tía tô. Xông trầm.*

Xông-xông. Xem « xông xông ».

Xống

Xống. Váy: *Xống áo. Bóc xông, bóc áo.*

VĂN-LIỆU. — *Vì ai em có xông thắm, Vì ai có quở, có mám bán hàng (C-d). — Chị giàu chị có xông xanh, Chị em nghèo-khó cuốn manh lụa đào (C-d).*

Xông

Xông. Xô ra, thoát ra: *Bỏ xông. Từ xông.* Nghĩa bóng: *Không giữ gìn cẩn-thận, buột ra: Xông mồm. Nói xông.*

Xông-xênh. Lông-lẻo, không cẩn-thận: *Có tiền xông-xênh để kẻ cắp lấy mất. || Xông xông.* Thường nói là « xông-xông ». **Thông-thống:** *Gió nổi xông-xông. Nói xông-xông. Nói xông-xông vào mặt người la.*

Xốp

Xốp. Phốp khốp chắc: *Gỗ xốp. Đất xốp.*

Xốp xáp. Cũng nghĩa như « xốp ». || **Xốp-xốp.** Thường nói là « xôm-xốp ». Hơi xốp. || **Xốp-xốp.** Xốp lậm: *Cái bánh bóng xốp xốp.*

Xốt

Xốt. Giục giã thôi-thúc: *Xốt nhau.*

Łó xát. Cũng nghĩa như « xốt ».

Xơ

Xơ. I. Vô, xác còn lại, mất hết cả thịt: *Xơ cau. Xơ mướp.*

Xơ mít. Tua hoc chung quanh múi mít. || **Xơ-múi.** **Xơ** và **múi.** Nghĩa bóng: *Nói cái mà người ta có thể kiếm-chắc chăm-mút được: Làm việc ấy chẳng được xơ múi gì. || Xơ-xác. **Xơ** và **xác.** Nghĩa bóng: *Rạc-rây, tưng-kiết chẳng còn của-cái gì: Cờ bạc xơ-xác.**

VĂN-LIỆU. — *Còn duyên buồn cây, tàn hồng, Hết duyên buồn mít cho chồng nhạt xơ (C-d).*

II. Trớt ra: *Xác như vò, xơ như nhộng.*

Xơ-rơ. Trơ-trụi, tan-tác: *Cây cối xơ-rơ.*

VĂN-LIỆU. — *Biết tay ăn mặn thì chừa, Đừng trêu mẹ mướp mà xơ có ngày (C-d). — Hoa trời nhạt thắm, liễu xơ-xác vàng (K). — Đẻ gầy bóng thắm, đẻ xơ nhị vàng (C O). — Tinh ve xơ-xác, ruột lằm héo-hon (L-V-T).*

Xơ-vơ. Choáng vàng: *Đầu óc xơ-vơ.*

Xớ

Xớ. Xem « bót xớ ».

Xớ-lợ. Lầm-lẫn: *Nói xớ-lợ.*

Xớ-rớ. Trỏ bộ lang-thang ngo-ngác: *Đi xớ-rớ. Đứng xớ-rớ.*

Xớ-xắn. Chênh lệch một tí, không hơn kém mấy: *Già gạo độ này cũng vẫn xớ-xắn như trước.*

Xờ**Xờ-xạc.** Bơ-phờ: *Đầu tóc xờ-xạc.***Xở****Xở.** 1. Gỡ, tháo: *Bị đánh không kịp gỡ. Xở việc. Xở rối.* — 2. Sửa chữa, mở rộng ra: *Xở mương. Xở đất.***Xơi****Xơi.** Ăn, uống (tiếng tịch-sự nói với bậc trên): *Mời ông xơi cơm. Mời bà xơi nước.*VĂN-LIÊU. — *Lạy trời cho cả gió nồm, Cho kẹo lỏi chầy, cho mồm tói xơi (C d).***Xơi.** Tiếng ta-thán tỏ ý lâu, nhiều, dài: *Công việc đã xơi xong chưa? — Còn xơi.***Xơi-xơi.** Cũng nghĩa như « sả-sả »: *Mãng xơi-xơi.***Xới****Xới.** Bới lên, xam xĩa cho đều, cho tơi: *Xới cơm. Xới đất. Vun xới.***Xới.** Do chữ xử 處 nói tranh ra. Chỗ, nơi: *Bán xới này đi xới khác.***Xởi****Xởi.** Tơi ra: *Đất xởi. Xởi tơ. Xởi thuốc tào.***Xởi-lởi.** Nói người ăn ở rộng-rãi, không bủn-xỉn ác-nghiệt: *Ăn ở xởi-lởi, trời cời mở cho.***Xòm****Xòm.** Do chữ xâm 侵 nói tranh ra. Áp tới, xông tới: *Nhảy xòm vào.***Xòm-xốp.** Xem « xóp-xốp ».**Xòm****Xòm.** Bà, tóa xuống: *Tóc xòm xuống mặt.*xòm-xòm Xòm nhiều: *Đầu tóc xòm-xòm.***Xòm-xốp.** Xem « xốp-xốp »**Xớn****Xớn.** Trỏ bộ chạy nhung-nhàng: *Thằng bé chạyớn cả ngày, chẳng chịu học-hành gì cả.***Xởn****Xởn.** Xén, gọt: *Xởn tóc bôi vôi. Xởn cánh gà.***Xốp****Xốp.** Không được nhần, không được trơn: *Trời hanh xốp da.***Xốp-xốp.** Thường nói là « xòm-xốp ». Hơi xốp.**Xốp****Xốp.** Bù rối, bồm xồm: *Chạy xốp đầu.***Xốp-xốp.** Thường nói là « xòm-xốp »: *Xốp nhiều.***Xớt****Xớt.** 1. Lướt qua: *Đạn xớt qua đầu. Bay xớt ngang.* — 2. Bật hay lấy cái gì một cách rất nhanh: *Qua xớt gà con. Thằng kẻ cắp xớt mất cái ô.* — 3. Hớt, phớt: *Xớt cỏ. Xớt lá.***Xu****Xu.** Do tiếng Pháp sou. Đồng tiền bằng một phần mười đồng hào: *Một hào mười xu.***Xu 趨.** Đi đảo tời: *Xu-hương. Xu lợi.***Xu-hương** 向. Theo về, quay về một chủ-đích gì: *Xu-hương về chủ-nghĩa xã-hội.* || **Xu-mị** 媚. A-đua nịnh-hót: *Xu-mị kẻ quyền-quí.* || **Xu-nịnh** 佞. Cũng nghĩa như « xu-mị ». || **Xu-phụ** 附. Theo hùa: *Xu-phụ cửa quyền.***Xú****Xú 醜.** Xấu: *Xú-diện ở nga-mi.***Xú 臭.** Hôi thối: *Xú-khí.***Xú-khí** 氣. Hơi hôi thối: *Xú-khí bốc lên.***Xù****Xù.** Nói về lông bù ra: *Xù lông. Chó xù.* Nghĩa rộng: *Trỏ bộ to, lớn: To xù. Béo xù. Giàu xù.***Xù-xì.** Nói bộ da xù lên, không nhẵn: *Xù-xì da cóc.* ||**Xù-xù.** To lắm: *Đống thóc xù-xù.***Xù-xụ.** Xem « xụ-xụ ».**Xử****Xử.** Rủ xuống: *Xử cánh. Xử rềm. Xử tay áo.***Xứ****Xứ.** Sừng: *Hàng xứ. Lò xứ.***Xụ****Xụ.** Thử ghè thăm-thấp.**Xụ.** 1. Rủ xuống: *Xụ cánh. Xụ lông.* — 2. Trỏ bộ buồn xị ra: *Buồn xụ mặt.***Xụ xụ.** Thường đọc là « xú-xụ ». Trỏ bộ mệt-nhọc: *Ho xụ-xụ. Ngồi xụ-xụ.***Xua****Xua.** Hất tay mà đuổi: *Xua ruồi. Xua gà. Xua cá vào lờ.***Xua-đuổi.** Nói chung về sự « đuổi »: *Xua đuổi những người đến quấy rầy.*

Xuân

Xuân 春. 1. Mùa đứng đầu trong bốn mùa: *Xuân hạ, thu, đông.* Nghĩa rộng: Nói về lúc trẻ: *Tuổi xuân.* Ngày xuân Nghĩa bóng: Nói về sự tinh-ái: *Đêm xuân một giấc mơ-màng.* Ngày xuân phơi-phới, chén xuân làng-làng (K). — 2. Một năm: *Ba xuân hương-hỏa, cuộc tuần-hoàn nào mấy mặt tri-âm* (Văn-lê nha-phiến).

Xuân-bảng 榜. Bảng yết tên những người đỗ thi hội: *Tên đề xuân-bảng.* || **Xuân-phân 分.** Tiết-hậu ở về mùa xuân, ngày đêm bằng nhau. || **Xuân-phong 風.** Gió xuân. Nghĩa bóng: Nói về vui - về hòa - nhã: *Một nhà hòa-khi xuân-phong.* || **Xuân-sắc 色.** Cảnh sắc mùa xuân: *Đầy vườn xuân-sắc.* || **Xuân-son 山.** Núi mùa xuân xanh-đẹp. Nghĩa bóng: Xanh-đẹp. Nói lông mày đẹp của người đàn-bà: *Làn thu-thủy, nét xuân-son* (K). || **Xuân-tế 祭.** Tiết tế thần-thánh về mùa xuân. || **Xuân-tình 情.** Tình trai gái: *Xuân-tình phát động.* || **Xuân-thu 秋.** Mùa xuân và mùa thu. Dùng để chỉ tuổi người ta: *Xuân-thu ông năm nay bao nhiêu?*

VĂN-LIỆU. — *Xuân bất tái lai* (T-ng). — *Chơi xuân kẻo hết xuân đi, Cái giả xồng-xộc nó thì theo sau* (C d). — *Ngày xuân con én đưa thoi* (K). — *Xuân lan, thu cúc mạn mà củ hai* (K). — *Sầu dài dằng-dặc, đông đá sang xuân* (K). — *Cát làm, ngọc trắng thiết đời xuân xanh* (K). — *Liên đem lức cỏ quyết đèn ba xuân* (K). — *Trai tài, gái sắc xuân đương vừa thì* (Nh-đ-m).

Xuân-thu 春秋. 1. Thời-đại ở vào cuối đời nhà Chu bên Tàu.

II. Tên một kinh trong ngũ kinh, chép truyện đời Xuân-thu, của đức Khổng-tử làm.

Xuân

Xuân 蠢. Ngụ ngốc: *Người xuân.*

Xuân-động 動. Bạo-động đại-dột, vô ý thức: *Không nên làm những việc xuân-động.*

Xuất

Xuất 出. I. Ra: *Xuất binh. Xuất hành.*

Xuất-bản 版. In ra sách: *Sách mới xuất bản.* || **Xuất-bôn 奔.** Nói về vua chúa quan-tư vì việc chính-trị dời bỏ nước trốn ra nước khác. || **Xuất-cảng 港.** Chở hàng hóa bán ra nước ngoài: *Thuế xuất-cảng.* || **Xuất-chính 政.** Ra làm quan: *Mời ra xuất-chính.* || **Xuất-dương 洋.** Vượt bờ ra nước ngoài: *Xuất dương du-học.* || **Xuất-đầu 頭.** Thò đầu ra: *Xuất đầu lộ diện.* || **Xuất-đế 帝.** Vua xuất hôn. || **Xuất-gia 家.** Bỏ nhà đi tu: *Tam-quy ngũ giới cho nàng xuất gia* (K). || **Xuất-giá 嫁.** Đi lấy chồng: *Luất-giá lòng phu.* || **Xuất-hành 行.** Ra đi: *Chọn ngày xuất-hành.* ||

Xuất-hiện 現. Hiện ra: *Xuất-hiện nhiều cái quái-trang.* || **Xuất-lực 力.** Ra sức: *Xuất-lực phủ-trợ.* || **Xuất-mẫu 母.** Người mẹ bị bỏ bỏ đi rồi. || **Xuất-ngoại 外.** Đi ra ngoài: *Xuất-ngoại nhiều qui-nhân phủ-trợ.* || **Xuất-nhập 入.** 1. Thu vào phát ra: *Số tiền xuất-nhập trong một năm.* — 2. Nói những bài văn hay sách có nhiều chỗ giống: *Hai bài văn xuất-nhập nhau.* || **Xuất-sản 產.** Sinh sản ra tại chỗ nào: *Than xuất-sản ở Hòn-gai và ở Đông-triều.* || **Xuất-sắc 色.** Tỏ ra về đặc-biệt: *Trong bọn thiếu-niên có nhiều người xuất-sắc.* || **Xuất-thân 身.** Khởi thân từ địa-vị nào: *Khoa bảng xuất thân.* || **Xuất-thê 妻.** Người vợ bị bỏ. || **Xuất-thế 世.** 1. Sinh ra đời: *Thánh-nhân xuất-thế.* — 2. Ra ngoài cuộc đời: *Xuất-thế đi ần.* || **Xuất-trần 塵.** Siêu-thoát ra ngoài trần-tục: *Cỏ phong-cốt xuất-trần.* || **Xuất-xứ 處.** Nói về diên-tích lấy ở chỗ nào ra: *Tim xem diên ấ xuất-xứ ở đâu.* || **Xuất-xử 處.** Lúc ra làm việc đời và lúc lui về ở nhà: *Xuất-xử sao cho phải đạo.*

VĂN-LIỆU. — *Xuất kỳ bất-ý* (T-ng). — *Mũ ni, tràng hạt quyết đường xuất-gia* (Nh-đ-m). — *Về nhà thẹn mặt, xuất-hành ngại chân* (Nh-đ-m).

II. Hơn, vượt lên trên: *Xuất-chúng. Xuất-quần.*

Xuất-chúng 衆. Hơn hết mọi người: *Có tài xuất-chúng.* || **Xuất-nhân 人.** Hơn người: *Tài-lực xuất-nhân.* || **Xuất-quần 羣.** Hơn cả bọn: *Phàm-cách xuất-quần.*

Xúc

Xúc. Dùng cái gì mà mủm những chất khô, chất đặc: *Xúc cơm. Xúc cát. Xúc thóc. Muốn xúc lấy của người. Lây vọt xúc củ.*

Xúc 觸. I. Đụng chạm: *Xúc cảnh sinh tình. Cầm-xúc.*

Xúc-cảm 感. Động đến lòng cảm của mình: *Xúc-cảm thương-tâm.* || **Xúc-giác 覺.** Giác-quan do sự đụng-chạm mà biết: *Người bị bệnh tê mắt hết xúc-giác.* || **Xúc-quan 官.** Cơ-quan chủ về sự sờ-mó: *Da ở trong bàn tay là xúc-quan.* || **Xúc-phạm 犯.** Chạm đến, phạm đến: *Xúc phạm người trên.*

II. Khích, xúi: *Xúc cho hai bên đi kiện nhau.*

Xúc-xiêm. Xui, phỉnh: *Hay xúc-xiêm người ta.*

Xúc-xác. 1. Cuộc đánh bạc bằng ba con thò-lò, bỏ vào bát mà lắc xem đồ về mặt nào: *Thò-lò xúc-xác.* — 2. Ống tre trong bồ mảy đồng tiền, trẻ con thường dùng để đi xin tiền ngày tết.

Xúc-xích. Dây sắt có từng vòng nối liền nhau: *Đeo chìa khóa bằng dây xúc-xích.*

Xục

Xục-xịch. Xem « xộc xịch ».

Xuê**Xuê.** Xinh, tốt: *Ăn mặc cho xuê.***Xuê-xang.** Nói chung về sự « xuê »: *Quần áo xuê xang.***Xuê-xoa.** Qua-loa cho xong việc: *Xuê-xoa cho xong việc thì thôi.***Xuê****Xuê-xòa.** Dễ-dãi, gặp sao nên vậy: *Tình người xuê-xòa.***Xuê****Xuê.** Kiệt, hết: *Làm không xuê. Ăn không xuê. Nói không xuê.***Xêch****Xêch-xoạc.** Nói bộ xóc-xêch không gọn-gàng ngay-ngắn: *Quần áo xêch-xoạc.***Xuênh****Xuênh-xoàng.** Giản-dị không cầu-kỳ: *Ăn mặc xuênh-xoàng. Nhà cửa xuênh-xoàng.***Xui****Xui.** Khiến, giục: *Xui nhau đi kiện. Trời xui nên thế.***Xui-bây.** Giục, khích cho người ta làm: *Bị người ta xui-bây. || Xui-giục.* Nói chung về sự « xui »: *Nghe lời xui-giục. Xui-khiến. Xui nên, khiến nên: Vì đâu xui-khiến.***VĂN-LIỆU.** — *Xui nguyên, giục bị. — Xui trẻ ăn cứt gà (T-ng). — Oan chi những khách tiểu-phòng, mà xui mệnh bạc nằm trong má đào (C-O). — Xui nên kẻ Tần, người Tần uhr không (Nh-d-m). — Người buồn xui cả cỏ cây cũng buồn (B-C).***Xúi****Xúi.** Khích, xui giục người ta làm việc quấy: *Xúi trẻ đánh nhau.***Xúi.** Xấu. Do chữ xú 醜 nói trạnh ra: *Vận xúi. Con đen.***Xúi-xúi.** Châm-chăm chú-chú: *Đi xúi-xúi. Làm xúi-xúi.***Xùi****Xùi.** Cũng nghĩa như « xù ». *Đầu xùi.***Xùi-xùi.** Xem « xù-xù ».**Xúi****Xúi.** Rầy: *Xúi má. Xúi dất.***Xụi****Xụi.** Rũ xuống, sã xuống: *Chim xụi cánh. Mỏ xụi lay.***Xúm****Xúm.** Nhóm họp: *Xúm nhau đánh bạc. Xúm đông xúm đờ.***Xúm-xít.** Xúm đông lại: *Xúm-xít vòng trong vòng ngoài. VĂN-LIỆU.* — *Xúm quanh kẻ-lẽ, dọn lời hỏi tra (K). — Người kéo tóc, kẻ giăng đầu xúm quanh (Nh-d-m).***Xúm****Xúm.** Đầy đến miệng: *Xúm bát cơm. Xúm dân thóc.***Xun****Xun-xoe.** Trỏ bộ chạy đi chạy lại loanh-quanh một chỗ: *Thằng bé chạy xun-xoe.***Xung****Xung 衝.** Xấn vào: *Xung đột. Nghĩa rộng: Tức-giận: Nghe câu chuyện mà nổi xung. Xung gan.***Xung-động 衝動.** Khích-động lên: *Cảm linh xung-động. || Xung-đột 衝突. Chống nhau, cự nhau: Hai bên xung-đột nhau. || Xung-khắc 衝突. Không hợp nhau: Vợ chồng xung-khắc nhau. || Xung-phạm 犯. Đột phạm tới: Xung-phạm kẻ quyền-quí. || Xung-yếu 要. Nói chỗ địa-thế quan-trọng: Khúc đẽ xung-yếu.***VĂN-LIỆU.** — *Năm xung, tháng hạn (T-ng).***Xung 冲.** Bốc lên: *Nộ-khi xung thiên. (Ít dùng).***Xung-quanh.** Xem « chung-quanh ».**Xúng****Xúng-xính.** Cũng nói là « xúng-xa xúng-xính ». Trỏ bộ quần áo dài rộng: *Áo quần xúng-xính. (Ăn-dại xúng-xính).***VĂN-LIỆU.** — *Xúng xinh như lễ-sinh (T-ng).***Xùng****Xùng-xình.** Cũng nghĩa như « thùng-thình ».**Xuôi****Xuôi.** I. Thuận chiều, thuận dòng. Trái với ngược: *Nước chảy xuôi. Thuận buồm, xuôi gió. Nghĩa bóng: Ôn-thỏa, thuận-thích: Công việc xong-xuôi. Nói nghe xuôi tai.***Xuôi-xả.** Cũng nghĩa như « xong-xả »: *Công việc xuôi-xả. || Xuôi-xuôi. Hơi xuôi.***VĂN-LIỆU.** — *Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược (T-ng). — Có ba trăm lạng, việc này mới xuôi (K). — Thả cho ngọn nước thủy-triều chảy xuôi (K).***II.** Đi xuống thuận theo dòng nước: *Ở Hà-nội xuôi Nam-dịnh.***III.** Miền hạ-lưu: *Đường xuôi.***VĂN-LIỆU.** — *Lên ngược, xuống xuôi (T-ng).*

Xuông

Xuông. Xem « xông ».

Xuông

Xuông. 1. Ở chỗ cao đi tới chỗ thấp. Trái với lên: Ở trên núi xuống. — 2. Từ trên ban xuống cho kẻ dưới: Xuông chiếu. Xuông phúc. Nghĩa bóng: Kềm, sát: Nhà ấy trước thịnh thế, bây giờ đã xuống. Giá hàng xuống.

VĂN-LIÊU. — Lên xe, xuống ngựa. — Lên bổng, xuống trầm. — Lên thác, xuống ghềnh. — Lên cạn, xuống nước. — Trên trông xuống, dưới trông lên (T-ng). — Vội vàng xuống lệnh, ra uy (K). — Quân chỉ lên thác, xuống ghềnh (K). — Kiểu hoa áp thẳng xuống thuyền (K). — Hay tiên-cung có điều gì, Xuông trần mà trả nợ đi cho rồi (C-O).

Xuông

Xuông. Thử thuyền nhỏ không có mũi, thường buộc theo tàu hay thuyền lớn.

Xuông

Xuông. Cũng nghĩa như « thường ».

Xuy

Xuy. Mạ, trắng vàng, trắng bạc: Xuy vàng, mạ bạc. Đố xuy.

VĂN-LIÊU. — Mãng thù hôi chỉ, dai xuy ưỡng vàng (Nh-d m).

Xuy 筭. Roi tre: Phạt tội xuy.

Xuy 吹. Thổi (không dùng một mình).

Xuy-đồng 筒. Thử ống bằng trúc, người ta dùng để thổi đàn bân chim: Ống xuy đồng.

Xúy

Xúy-xóa. Xóa bỏ: Xúy xóa công nợ.

Xuyên

Xuyên 川. Sông nhánh: Sơn xuyên.

Xuyên 穿. Koi thủng, suốt qua: Bản xuyên tường.

Xuyên-sơn 山. Ở bên này núi đi qua sang bên kia núi: Đi xuyên-sơn. || **Xuyên-sơn-giáp 山甲.** Giống vật ở trong rừng, mình có vẩy như áo giáp, thường dùng để làm thuốc. Tức là con tê-tê hay là con trút. || **Xuyên-tạc 鑿.** Koi và đào. Nghĩa bóng: Nói nặn ra, không đúng với nghĩa chính: Câu vấn xuyên-tạc.

Xuyến

Xuyến. Thử hàng bằng tơ, dệt mau sợi, thưa giân: Áo xuyến. Màn xuyến.

Xuyến 釧. Thử đồ nữ-trang đeo tay, làm bằng vàng, mình dệt: Đánh xuyến vàng.

VĂN-LIÊU. — Xuyên vàng đôi chiếc, khăn là một vuông (K). — Rành-rành xuyên ngọc, thoa vàng (B-C).

Xuýt

Xuýt. Nhận làm của mình cái gì không phải là của mình: Ăn xuýt. Nhận xuýt. Đòi nợ xuýt.

Xuýt. Ti sửa, chứt nữa: Xuýt nữa thì ngã, Xuýt nữa thì đổ.

Xuýt-xoát. Xớ-xẩn, gàn-gàn: Hai người cao xuýt-xoát nhau.

Xuýt. Huýt đê gọi hay đê xua chó ra đuổi cắn: Xuýt chó bụi rậm.

Xuýt-koa. Tiếng dít lưỡi lại mà phát ra lúc đau: Đau kêu xuýt-xoa.

Xứ

Xứ 處. Chốn, nơi, miền: Đi biệt xứ. Xứ Nam. Xứ Bắc.

Xứ-xở. Quê-hương đất nước: Đi đâu cũng không quên xứ xở.

VĂN-LIÊU. — Xứ Thanh cây thế, xứ Nghệ cây thần (T-ng). — Rủ nhau đi cấy xứ Đoài, Công-lệnh chẳng được, được vài chứt con (C-d).

Xử

Xử 處. 1. Ở: Xử thế. Xử nữ. Nghĩa rộng: Ăn ở, đối đãi: Nó xử tệ với anh em.

Xử-nữ 女. Người con gái còn ở nhà với bố mẹ, chưa đi lấy chồng: Người xử-nữ phải giữ gìn danh-tiết cho trong sạch. || **Xử-sĩ 士.** Người sĩ ở nhà không ra làm quan: Cầu những người xử-sĩ ra giúp nước. || **Xử-sự 事.** Đối phó các việc: Người xử-sự giỏi. || **Xử-thế 世.** Ở đời: Xử-thế cho phải đạo. || **Xử-trí 置.** Sắp-đặt: Xử-trí việc nhà cho êm.

|| **Phán đoán: Xử kiện. Xử tội.**

Xử-đoán 斷. Phán-xử quyết đoán: Xử-đoán phán-minh. || **Xử-hòa 和.** Xử cho hai bên hòa nhau: Cả kiện ấy xử hòa. || **Xử-quyết 決.** Cũng nghĩa như « xử-tử ». || **Xử-tù 囚.** Đem xử-tử những người tù đã thành án rồi. || **Xử-tử 死.** Xử bắt phải tội chết: Làm án xử-tử. || **Xử-trảm 斬.** Xử phải tội chém.

Xua

Xua. Thuở trước, đời đã qua: Đời xưa. Năm xưa. Xua nay.

Xua kia. Thuở trước: Xua kia phong-lục chất-phác. || **Xua nay.** Từ xưa đến nay: Xua nay vẫn thế.

VĂN-LIÊU. — Đời xưa kén những con đống, đời này ồm cật, no lòng thì thói (C-d). — Xua kia ai biết ai đần, Bời chừng diều thuốc, miếng trầu nên quen (C-d). — Vui này đã bỏ đau ngầm xua nay (K). — Giữ sao cho được má hồng như xưa (C-O).

Xức

Xức. Bôi, xoa : *Xức dầu. Xức huộc.*

Xưng

Xưng 稱. I. Gọi, kêu : *Xưng danh. Xưng hô.*

Xưng bá 伯. Tự xưng mình là bá chủ : *Xưng bá một phương.* || *Xưng danh* 名. Nói tên mình ra : *Vai tuồng ra xưng danh.* || *Xưng đế* 帝. Tự xưng mình làm hoàng đế : *Khởi binh xưng đế.* || *Xưng hô* 呼. Kêu gọi lẫn nhau : *Cách xưng hô.* || *Xưng hùng* 雄. Tự tôn mình làm hùng trưởng : *Xưng hùng một cõi.* || *Xưng thần* 臣. Chịu nhận làm tôi : *Các nước nhỏ đều xưng thần.* || *Xưng vương* 王. Tự tôn mình làm vua.

II. Khen (không dùng một mình).

Xưng tụng 頌. Khen ngợi : *Xưng tụng công đức.*

III. Khai ra, thú ra : *Xưng tội. Xưng những ten đồng đảng.*

Xưng-xưng. Không có mà nhất quyết cái là có : *Xưng-xưng cãi lầy được.*

Xứng

Xứng 稱. Cân, vừa : *Xứng đôi. Xứng ý.*

Xứng đáng. Đúng, phải : *Câu nói xứng đáng. Làm việc xứng đáng.* || *Xứng đôi.* Nói về vợ chồng vừa đôi, tốt đôi : *Xứng đôi, vừa lứa.*

VĂN-LIỆU. — *Y-phục xứng kỳ đức* (T-ng). — *Tạ tông dễ xứng, báo ân gọi là* (K). — *Tìm nơi xứng đáng làm con cái nhà* (K). — *Trách vì phúc bạc, xứng đầu má đào* (Nh-đ-m).

Xứng

Xứng. Khuôn bằng gỗ để hấp bánh.

Xứng. Dương lên, bành ra : *Xứng mang. Xứng lòng. Xứng tai.*

Xứng-vững. Choáng-váng : *Bị cảm xứng-vững.*

Xước

Xước. 1. Xếp ra : *Gãi xước da.* — 2. Tước ra : *Xước mia.*

Xước. Thù cỏ, hoa có gai, hay mắc vào quần áo, rễ dùng làm thuốc, gọi là *nguru-tất.*

Xược

Xược. Láo, hỗn : *Nói xước. Xác xước.*

Xười

Xười. Bộ tả-tơi, không tề-chỉnh : *Ăn mặc xười.*

Xười-xinh. Nói chung về sự « xười » : *Nhà cửa xười-xinh.*

Xương

Xương. Phần cứng làm khung thân-thể các loài vật, ngoài có thịt bọc : *Xương chân. Xương tay.* Nghĩa rộng : Khung, cột, của một đồ vật gì : *Xương quạt.* Nghĩa bóng : Dân, không nhân được : *Làm quan chỗ ỷ xương lăm.*

Xương dăm. Xương nhỏ ở trong mình cá. || *Xương-hóc.* Cũng nghĩa như « xương-xấu ». || *Xương hom.* Xương nhỏ và dài, hơi cong ở trong mình con cá. || *Xương ống.* *Xương ống chân.* || *Xương sống.* Xương sống lưng. || *Xương xấu.* Nói chung về « xương ». || *Xương-xương.* Trò bộ gây-gây.

VĂN-LIỆU. — *Xương đũa, da sắt.* — *Cái da bọc cái xương.* — *Hết nạc, vạc đến xương.* — *Sống gửi liệt, thác gửi xương* (T-ng). — *Trăm năm tạc một chữ đồng đến xương* (K). — *Khắc xương, ghi dạ xiết chi* (K). — *Ái ngờ một phút tan-tành thịt xương* (K). — *Đũa liều xương trắng, dăm thay lòng vàng* (Nh-đ-m). — *Một sản thịt nát, xương rơi* (Nh-đ-m). *Thương chông nên phải gắng công, Nào ai da sắt, xương đồng chi đây* (Việt-Nam phong-sử).

Xương 昌. Thịnh (không dùng một mình) : *Xương-thịnh. Xương-long.*

Xương-long 隆. Thịnh-vượng : *Vận nước xương-long.* || *Xương-minh* 明. Thịnh sáng : *Học-thuyết xương-minh.*

Xương-bổ 菖蒲. Thù cỏ thơm, thường mọc ở núi đá, dùng làm thuốc.

Xương-rồng. Loài cây nhỏ, mình hình như cái xương, có gai, có nhựa.

Xướng

Xướng 唱. cất tiếng hô lên : *Xướng tế. Thả-xướng. Dè-xướng.*

Xướng-danh 名. Gọi tên những người thi đỗ. || *Xướng họa* 和. Kẻ xướng lên, người họa lại : *Xướng họa cùng nhau.* || *Xướng suất* 率. Đứng đầu đóng-dã : *Xướng-suất dân làng làm việc nghĩa.* || *Xướng-tùy* 隨. Do chữ phụ xướng phụ tùy nói tắt. Chồng xướng, vợ theo.

VĂN-LIỆU. — *Chiều lòng gọi có xướng-tùy mây-may* (K). — *Tình-duyên vện cả vào khuôn xướng-tùy* (H-T).

Xướng 倡. Người hát tuồng : *Xướng-cả vô loại.*

Xưởng

Xưởng 廠. Nơi đóng thợ làm, nơi để chứa hàng : *Xưởng dệt. Xưởng gỗ.*